

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 13 - 12 - 2022

V/v tranh chấp chia tài sản chung  
của vợ chồng sau ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Hữu Tuấn

*Các Thẩm phán:*

ông Lê Nguyên Khoa

bà Nguyễn Thị Tư

**- Thư ký phiên tòa:** ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:**  
ông Nguyễn Phúc Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2022/TLPT-HNGĐ ngày 25 ngày 10 năm 2022 về: “tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Nguyễn Minh C; cư trú tại: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị B; cư trú tại: B, Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* anh Nguyễn Minh C - Là nguyên đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 25/02/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Minh C trình bày: anh và chị B là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định

công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 270/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/9/2020. Về tài sản chung chưa giải quyết. Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị B tạo lập được căn nhà và quyền sử dụng đất như sau:

- Thửa đất số 56 (thửa cũ 355), tờ bản đồ số 7, diện tích 120,8m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long do chị Nguyễn Thị B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất do anh C và chị B nhận chuyển nhượng của người khác.

- Căn nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 56 diện tích xây dựng 85,75m<sup>2</sup>, vách tường, mái tôn, nền gạch men được xây dựng vào năm 2012 giá trị tại thời điểm xây dựng 350.000.000 đồng, trong đó công đoàn ngành giáo dục của tỉnh hỗ trợ cho anh C 20.000.000 đồng, phần còn lại là tiền của anh C, chị B. Hiện nay căn nhà chị B đang ở, do chị B bị bệnh, anh C để cho chị B ở, sau này bán chia đôi, còn anh về ở nhà cha mẹ ruột.

Anh và chị B thỏa thuận: phần đất thửa 56 trị giá 127.000.000 đồng, căn nhà trị giá 172.806.000 đồng theo Biên bản định giá ngày 04/8/2022.

Anh C yêu cầu được sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7, diện tích 120,8m<sup>2</sup>, đất ở đô thị, tọa lạc tại Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long, anh đồng ý trả giá trị cho chị B 300.000.000 đồng.

Tại tờ tường trình ngày 18/4/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị B trình bày: chị và anh C có thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7, diện tích 120,8m<sup>2</sup>, đất ở đô thị, tọa lạc tại Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà cấp 4 gắn liền trên đất. Nguồn gốc nhà đất đúng như anh C trình bày. Chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh C, chị yêu cầu được sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất số 56 và đồng ý trả ½ giá trị nhà đất cho anh C.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu chia đôi tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của anh Nguyễn Minh C.

Chia cho anh Nguyễn Minh C và chị Nguyễn Thị B mỗi người được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản chung là nhà và đất của vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân.

Giao cho chị Nguyễn Thị B được quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa số 56, tờ bản đồ số 7, diện tích 120,8m<sup>2</sup>,

loại đất ở đô thị, tọa lạc Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Buộc chị Nguyễn Thị B phải trả cho anh Nguyễn Minh C  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản được nhận thành tiền là 149.903.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị B có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc: anh C tự nguyện nộp toàn bộ 2.461.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc. Anh C đã nộp đầy đủ nên không phải nộp thêm.

Về án phí sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị B phải chịu 7.495.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Nguyễn Minh C phải chịu 7.495.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.430.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 3754 ngày 28/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, còn lại số tiền 5.065.000 đồng anh C phải nộp tiếp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2022, nguyên đơn anh Nguyễn Minh C kháng cáo yêu cầu được sở hữu căn số 210B/17 và thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7, diện tích 120,8m<sup>2</sup>. Anh đồng ý trả cho chị B 300.000.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm anh C và chị B thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

[1] Chị Nguyễn Thị B được quyền sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7, diện tích 120,8m<sup>2</sup>, đất ở đô thị, tọa lạc Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long và được quyền sở hữu căn nhà ở, nhà trệt độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tôn, vách tường, nền lát gạch men, có trần và các vật kiến trúc khác như mái che, nền xi măng, hàng rào, sân lát xi măng, nhà ở và vật kiến trúc khác gắn

liền với thửa đất số 56 nêu trên. Nhà đất hiện nay do chị B quản lý và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2014.

Chị B có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C 200.000.000 đồng.

Xét thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội vì vậy được công nhận.

[2] Do sửa bản án sơ thẩm phần án phí dân sự sơ thẩm được sửa lại như sau: chị B phải chịu án phí 7.495.000 đồng, anh C phải chịu án phí tương ứng với phần anh được hưởng (200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng). Anh C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm và đề nghị sửa bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Minh C và sửa Bản án sơ thẩm số 136/2022/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thỏa thuận của anh C và chị B về việc phân chia nhà đất như sau:

- Chị Nguyễn Thị B được quyền sử dụng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7, diện tích 120,8m<sup>2</sup>, đất ở đô thị, tọa lạc Khóm E, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long và được quyền sở hữu căn nhà ở, nhà trệt độc lập, móng khung cột bê tông cốt thép, mái lợp tôn, vách tường, nền lát gạch men, có trần và các vật kiến trúc khác như mái che, nền xi măng, hàng rào, sân lát xi măng, nhà ở và vật kiến trúc khác gắn liền với thửa đất số 56 nêu trên. Nhà đất hiện nay do chị B quản lý và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác

gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 31/12/2014. Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 18/8/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Chị B có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

2. Án phí: chị B phải chịu 7.495.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, anh C phải chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền anh nộp tạm ứng án phí sơ thẩm 2.430.000 đồng và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu tiền số 3754 ngày 28/3/2022 và số 4293 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Long được khấu trừ. Anh C còn phải nộp 7.570.000 đồng án phí.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHL: 01b;
- THADSHL: 02b;
- Đ/sự: 02b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Tuấn**